TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2023/DS-ST
Ngày: 30-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hố Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 422/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 247/2023/QĐST-DS ngày 09/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955

HKTT: Số 939, HL 2, KP 8, phường BTĐ A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 4/8F, đường số 93, hẽm số 4, ấp BĐ 1, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Thuận – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Đông An Thuận, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Ngọc Q, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 40/12/6, đường số 94, ấp BĐ1, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trương Kim Ng, sinh năm 1987

HKTT: Số 1/50C, KP 5, đường NVQ, phường ĐHT, Quận X, Thành phố

Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 32/18, ấp BĐ 1, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3.2. Chị Trương Kim Ph, sinh năm 1982

HKTT: HKTT: Số 1/50C, KP 5, đường NVQ, phường ĐHT, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 32/18, ấp BĐ 1, xã TPT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Y Q1, sinh năm 1948

HKTT: Số 1/72, tổ 4, KP 5, phường ĐHT, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 118/1, ấp TĐ, xã TTT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị Thùy H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 77/28/35, đường CL, KP 15, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 24 tháng 7 năm 2018, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và bà Lê Ngọc Q có mối quan hệ hàng xóm, quen biết, tin tưởng lẫn nhau và thân thiết nên bà Q cũng nhiều lần mượn tiền của bà. Bà làm kinh doanh bất động sản, nên khi đất đai có giá rẻ bà Q sẽ giới thiệu để cho bà mua. Khi bà Q có đất cần chuyển nhượng lại thì bà cũng nhận chuyển nhượng từ bà Q. Vào năm 2008, bà có cho bà Lê Ngọc Q mượn số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận tiền. Bà Q cam kết thanh toán đúng thời hạn. Tuy nhiên quá thời hạn nêu trên, bà Q không thực hiện đúng thỏa thuận trong " Giấy mượn tiền". Bà nhiều lần nhắc nhở bà Q trả tiền nhưng bà Q hẹn rất nhiều lần từ năm 2009 cho đến ngày 01/11/2013 và mỗi lần hẹn trả tiền bà Q đều viết cam kết trả tiền. Tuy nhiên, bà Q không trả cho bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Cũng trong thời gian bà Q mượn tiền của bà thì quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Q có xảy ra tranh chấp và bà đã khởi kiện bà Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết tranh chấp đó. Vụ kiện này đã được đưa ra xét xử ngày 29/11/2019, bà đã cung cấp cho Tòa án Bản án đã phát sinh hiệu lực về vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Q. Vì vậy, bà xác định số tiền cho mượn nêu trên không liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Q.

Do bà Q không trả tiền nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Q có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Khi ký giấy mượn tiền chỉ có cá nhân bà Q nên bà chỉ yêu cầu cá nhân bà

Q có trách nhiệm trả tiền, bà cũng không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền bà Q chưa trả cho bà.

Bị đơn bà Q trình bày tại bản tự khai ngày 22/10/2018, biên bản ghi lời khai ngày 18/9/2018, tại biên bản hòa giải ngày 10/10/2018 như sau:

Năm 2007, bà quen với bà Nguyễn Thị N và cùng bà N hùn tiền để mua bán đất. Bà N có đưa cho bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) để góp vốn. Sau đó đất bị ngưng trệ không bán được nên bà N cho bà mượn lại số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) với lãi suất 30%/tháng. Bà đã đóng lãi cho bà N đến năm 2011 thì không có khả năng đóng lãi nữa, giấy mượn nợ ngày 01/11/2013 mà bà ký với bà N thực chất là số tiền lãi. Bà N buộc bà giao cho bà N đất do 02 con của bà là Trương Kim Ph và Trương Kim Ng, ông Nguyễn Y Q1 đứng tên. Sau đó, bà có nói với hai con của bà là chị Trương Kim Ng và Trương Kim Ph chuyển nhượng cho bà N hai diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH02448 ngày 28/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho chị Trương Kim Ph và đã chuyển nhượng phần diện tích 401,8m^2 cho ông Nguyễn Y Q1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00610 ngày 19/4/2005 để cấn trừ nợ cho bà N. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Kim Ng, chị Trương Kim Ph, chị Nguyễn Thị Thùy H và ông Nguyễn Y Q1 đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, đúng đắn trong việc giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà N xuất trình chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 01/11/2013 có chữ ký của bà Q. Đến thời hạn bà Q không thanh toán là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và thể hiện không có thiện chí trả nợ của mình. Bà Q còn trình bày rằng bà đã cấn trừ số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) thông qua việc bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ con của bà là Trương Kim Ph, Trương Kim Ng đối với diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH02448 ngày 28/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho chị Trương Kim Ph và đã chuyển nhượng phần diện tích 401,8m^2 cho ông Nguyễn Y Q1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00610 ngày 19/4/2005. Tuy nhiên, bà N không đồng ý với ý kiến này của bà Q. Đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa

bà N và bà Q đã được giải quyết bằng vụ án khác và đã xét xử theo Bản án số 505/2019/DSST ngày 29/11/2019 có hiệu lực.

Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2018, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết buộc bà Lê Ngọc Q trả số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Lê Ngọc Q có nơi cư trú tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Ngọc Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Kim Ng, chị Trương Kim Ph, chị Nguyễn Thị Thùy Hương và ông Nguyễn Y Q1 đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà N vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, bà N xác định không yêu cầu phải có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên tòa. Bà N tự bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho bà. Bà N đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu Nn không xét.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

Tại phiên Toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã mượn theo "Giấy mượn tiền" ngày 01/11/2013 là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định:

Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/11/2013 do nguyên đơn cung cấp, có

chữ ký của bà Lê Ngọc Q xác nhận có mượn của bà Nguyễn Thị N số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Bà Q cũng xác nhận bà có ký tên mượn bà N số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Bên dưới thể hiện rõ người cam kết đã ký tên Lê Ngọc Q. Tuy nhiên, bà Q không đồng ý trả vì bà cho rằng 02 con của bà là Trương Thị Kim Ng và Trương Kim Ph đã chuyển nhượng đất cho bà N để cấn trừ nợ với bà N.

Xét thấy, bà Q xác nhận bà N có đưa cho bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) để góp vốn. Sau đó đất bị ngưng trệ không bán được nên bà N cho bà mượn lại số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) với lãi suất 30%/tháng. Bà đã đóng lãi cho bà N đến năm 2011 thì không có khả năng đóng lãi nữa, giấy mượn nợ ngày 01/11/2013 mà bà ký với bà N thực chất là số tiền lãi. Tuy nhiên, bà Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận lãi suất này giữa bà và bà N. Mặc khác, bà N không thừa nhận, bà N cung cấp cho Tòa án các "Giấy mượn tiền" của bà Q từ ngày ngày 15/6/2008, bà Q có mượn của bà N 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) hẹn 12 tháng sẽ trả tiền, đến ngày 15/8/2009, bà Q xin hẹn tiếp đến ngày 02/02/2010 sẽ trả với lý do hoàn cảnh khó khăn. Ngày 15/12/2010, bà Q viết "Giấy cam kết" (lần 2) có mượn số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) hẹn 06 tháng sau sẽ trả tiền. Đến ngày 15/6/2011, bà Q viết "Giấy mượn tiền cam kết" (lần 3) xin thêm 12 tháng và bà Q cam kết đến ngày 15/6/2012 sẽ trả tiền. Đến ngày 01/11/2013, bà Q ký vào "Giấy mượn tiền" (lần 5) có cam kết trong vòng 12 tháng sẽ trả tiền. Tuy nhiên đến nay, bà Q vẫn chưa trả tiền cho bà N. Bên cạnh đó, trong các giấy mượn tiền và cam kết trả tiền bà Q không đề cập đến lãi suất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà N có liên quan đến số tiền mượn 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Như vậy, bà Q mượn tiền của bà N từ năm 2008, sau đó bà Q liên tục viết giấy cam kết trả tiền nhưng vẫn chưa thanh toán cho bà N là đúng sự thật.

Xét việc bà Q khai rằng bà đã cấn trừ 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) cho bà N thông qua việc 02 người con của bà là Trương Kim Ph và Trương Kim Ng đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N 02 diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH02448 ngày 28/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho chị Trương Kim Ph và đã chuyển nhượng phần diện tích 401,8m^2 cho ông Nguyễn Y Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00610 ngày 19/4/2005. Bà Q có cung cấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/8/2011 được ký kết giữa bên bán tên Trương Kim Ph, bên mua bà Nguyễn Thị N đối với diện tích đất 336m^2 chiều ngang 9,8m, chiều dài 30m đất tọa lạc tại xã Tân Phú Trung với giá 403.000.000đ (Bốn trăm lẻ ba triệu đồng), đặt cọc trước 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng), bên dưới cuối văn bản bên người bán có bà Q là mẹ ký thế và nhận đủ 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng), tuy nhiên trong hợp đồng không có chữ ký xác nhận của chị Ph, chị Ng. Bà N và bà Q cũng có thỏa thuận nếu bà Q có nhu cầu lấy lại thì bà N đồng ý với lãi suất 0,5 tính từ ngày hợp đồng mua bán.

Xét về mối quan hệ giữa bà N và bà Q, do quen biết nhau, cùng hùn vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời bà Q cũng mượn tiền của bà N.

Việc bà Q mượn tiền bà N được xem là một giao dịch dân sự độc lập với việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì bà Q và bà N được thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình theo quy định tại các điều 8, 9, 116, 117, 118 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình xác minh, triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ph, chị Ng, ông Q đến tham gia vụ kiện nhưng các đương sự không đến Tòa án nên không thể hiện ý kiến gì đối với số tiền mà bà Q mượn của bà N và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/8/2011. Do đó, bà Q cho rằng số tiền bà mượn bà N 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) được cấn trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là không có cơ sở để xem xét. Việc bà Q khai nại lý do nêu trên để không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời kéo dài thời gian trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

Xét thấy, bà N chỉ yêu cầu cá nhân bà Q trả bà số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) mà không yêu cầu chồng bà Q liên đới chịu trách nhiệm do khi cho bà Q mượn bà N chỉ giao tiền cho bà Q và chỉ có bà Q ký tên mượn tiền. Do đó Hội đồng xét xử chỉ buộc cá nhân bà Q có trách nhiệm trả tiền cho bà N là phù hợp.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Q trả số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bị đơn cũng không nộp đơn xin miễn, giảm án phí sơ thẩm; buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm 9.000.000đ (Chín triệu đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 8, 9, 116, 117, 118, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 6, 7, 26, 30, 31 và Điều 32 của Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, buộc bà Lê Ngọc Q có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), trả ngay khi Bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Q chưa thi hành trả số tiền Nu trên thì hàng tháng bà Q còn phải trả cho bà N tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 9.000.000đ (Chín triệu đồng), buộc bà Q phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0033221 ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.CC;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH.CC
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Túy Phượng